

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 98 - CV/PC3HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 15 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi:

- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

- Mã chứng khoán: DRL

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

- Điện thoại liên hệ: 0261 3684 888; Fax: 0261 3684 666

- E-mail: [thuydiendl3@gmail.com](mailto:thuydiendl3@gmail.com)

Loại thông tin công bố: Bất thường

2. Nội dung thông tin công bố:

**1. Nghị quyết số 15 - NQ/PC3HP.Co-ĐHĐCĐ, ngày 15/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.**

**2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 lập ngày 15 tháng 4 năm 2022.**

**3. Các Báo cáo đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 thông qua.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/04/2022 tại đường dẫn: <http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Phan Thanh Sơn**

**NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN - NĂM 2022**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 15/04/2022;

Ngày 15/04/2022, tại Hội trường Victoria 3, Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê, số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 được tổ chức với sự tham gia của **57** cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu: **5.567.090** cổ phần, chiếm tỷ lệ: **58,60%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và Tờ trình các nội dung, Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2022 Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1: Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021**

***Phân biểu quyết:***

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

**Điều 2: Thông qua báo cáo hoạt động của Ban Giám đốc**

***Phân biểu quyết:***

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết



### **Điều 3: Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị**

#### ***Phân biểu quyết:***

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

### **Điều 4: Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát**

#### ***Phân biểu quyết:***

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

### **Điều 5: Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:**

#### **5.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021:**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	% TH/KH
I	Tổng sản lượng điện thương phẩm	kWh	71.000.000	79.401.738	111,83%
II	Tổng doanh thu	đồng	92.642.832.000	98.826.260.406	106,67%
1	Doanh thu từ hoạt động SXKD	đồng	88.751.421.000	95.635.308.243	107,76%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	3.891.411.000	3.190.952.163	82,00%
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	đồng	0	0	-
III	Tổng chi phí	đồng	36.658.544.000	35.920.227.882	97,99%
IV	Lợi nhuận trước thuế TNDN	đồng	55.984.288.000	62.906.032.524	112,36%
V	Thuế TNDN	đồng	5.988.672.000	6.639.668.674	110,87%
VI	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	49.995.616.000	56.266.363.850	112,54%
VII	Tỷ suất LNST/Vốn CSH (ROE)	%	36,74	43,55	118,53%
VIII	Cổ tức	%	49,15	54,93	111,76%



## 5.2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021:

TT	Nội dung	ĐVT	Thuyết minh	Giá trị	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng lợi nhuận phân phối</b>	<b>đồng</b>	<b>(I.1)+(I.2)</b>	<b>92.199.895.563</b>	
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng		56.266.363.850	
2	Lợi nhuận để lại các năm trước	đồng		35.933.531.713	
<b>II</b>	<b>Phương án phân phối lợi nhuận</b>	<b>đồng</b>	<b>(II)=(I)</b>	<b>92.199.895.563</b>	
1	Quỹ Đầu tư phát triển	đồng		0	
2	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	đồng	(2.1)+(2.2)	3.518.143.554	Trích theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2021
2.1	- Quỹ phúc lợi	đồng		1.267.489.000	
2.2	- Quỹ Khen thưởng	đồng	4% LNST	2.250.654.554	
3	Quỹ thưởng Ban điều hành	đồng	(Hoàn thành vượt kế hoạch LNST, trích = 1% LNST thực hiện)	562.663.639	
4	Cổ tức	đồng	(4.1)+(4.2)+(4.3)	88.093.500.000	
	Trong đó:				
4.1	Chi trả cổ tức còn lại năm 2020	đồng	Tỷ lệ: 37,80%	35.910.000.000	
4.2	Đã tạm ứng phần cổ tức của năm 2021	đồng	Tỷ lệ: 32,20%	30.590.000.000	
4.3	Phần cổ tức năm 2021 chưa chi	đồng	Tỷ lệ: 22,73%	21.593.500.000	
5	Lợi nhuận để lại chuyển năm sau	đồng	(I-II.1-II.2-II.3-II.4)	25.588.371	

Cổ tức được chi trả bằng tiền mặt. ĐHĐCĐ của PC3HP.Co ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty chọn thời điểm thích hợp chốt danh sách cổ đông và triển khai việc chi trả phần cổ tức năm 2021 còn lại chưa chi cho cổ đông của công ty, tương ứng với tỷ lệ cổ tức là **22,73 %**.

### **Phân biểu quyết:**

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết



**Điều 6: Thông qua các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:**

**6.1. Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	% KH 2022/ KH2021	% KH 2022/ TH2021
I	Sản lượng điện thương phẩm	kWh	79.401.738	<b>72.500.000</b>	102,11	91,31
II	Tổng doanh thu	đồng	98.826.260.407	<b>93.320.082.000</b>	100,73	94,43
1	Doanh thu SXKD	đồng	95.635.308.243	<b>90.170.082.000</b>	101,60	94,29
	- Doanh thu tiền điện	đồng	84.514.669.854	<b>79.941.300.000</b>	101,56	94,59
	- Doanh thu từ thuế TN nước	đồng	7.401.988.821	<b>6.758.595.000</b>	102,11	91,31
	- Doanh thu phí DVMT rừng	đồng	2.858.462.568	<b>2.610.000.000</b>	102,11	91,31
	- Phí cấp quyền khai thác nước mặt	đồng	860.187.000	<b>860.187.000</b>	100,00	100,00
2	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	3.190.952.164	<b>3.150.000.000</b>	80,95	98,72
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	đồng	0	<b>0</b>	-	-
III	Tổng chi phí (*)	đồng	35.920.227.883	<b>36.085.922.000</b>	98,44	100,46
IV	Lợi nhuận trước thuế	đồng	62.906.032.524	<b>57.234.160.000</b>	102,23	90,98
V	Thuế TNDN	đồng	6.639.668.674	<b>11.446.832.000</b>	191,14	172,40
VI	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	56.266.363.850	<b>45.787.328.000</b>	91,58	81,38
VII	Cổ tức	%	54,93	<b>45,00</b>	91,56	81,92

(\*): Tổng chi phí chi tiết theo **Phụ lục I** đính kèm

**6.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022:**

- Trích quỹ đầu tư phát triển: Không trích
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: Vận dụng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 01/09/2016
- Trích quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên: Vận dụng quy định tại Khoản 2 Điều 18 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 01/09/2016
- Tỷ lệ chi cổ tức: 45,00 %



Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tỷ lệ, lựa chọn thời điểm, phương thức tạm ứng cổ tức và thực hiện các thủ tục liên quan đến việc tạm ứng cổ tức năm 2022 cho cổ đông công ty.

**Phân biểu quyết:**

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Điều 7: Thống nhất thông qua mức lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người quản lý năm 2021 và kế hoạch lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người quản lý năm 2022:**

TT	Chức vụ	Số người	Thù lao (TL) /Tiền lương (L)			
			Thực hiện năm 2021		KH năm 2022	
			Tháng (đồng/người)	Cả năm (đồng)	Tháng (đồng/người)	Cả năm (đồng)
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>5</b>		<b>1.404.625.998</b>		<b>1.156.680.000</b>
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách (L)	1	45.366.198	544.394.377	36.450.000	437.400.000
2	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (L)	1	43.685.968	524.231.621	35.100.000	421.200.000
3	Thành viên HĐQT (TL)	4	7.000.000	336.000.000	6.210.000	298.080.000
<b>II</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>3</b>		<b>404.938.387</b>		<b>537.840.000</b>
1	Trưởng BKS chuyên trách (L)	1	23.744.866	284.938.387	32.400.000	388.800.000
2	Kiểm soát viên (TL)	2	5.000.000	120.000.000	6.210.000	149.040.000
<b>III</b>	<b>Ban Giám đốc</b>	<b>2</b>		<b>838.770.596</b>		<b>712.800.000</b>
1	Phó Giám đốc (L)	1	36.696.214	440.354.563	31.050.000	372.600.000
2	Kế Toán trưởng (L)	1	33.201.336	398.416.033	28.350.000	340.200.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>2.648.334.981</b>		<b>2.407.320.000</b>

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022, Công ty sẽ thực hiện quyết toán tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Người quản lý công ty



năm 2022 vận dụng quy định tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP, ngày 13/06/2016 của Chính phủ, Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội và Quyết định số 135/QĐ-EVN, ngày 30/10/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Phân biểu quyết:**

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Điều 8: Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022:**

Ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào năng lực, trình độ và đội ngũ kiểm toán viên chuyên nghiệp của các Công ty kiểm toán độc lập, đạt tiêu chuẩn kiểm toán các Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận, chủ động lựa chọn một trong các đơn vị kiểm toán sau phù hợp để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022:

1. Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn Ecovis AFA Việt Nam;
2. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC;
3. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

**Phân biểu quyết:**

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.

**Điều 9: Thông qua chủ trương về kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 bằng nguồn vốn khấu hao Tài sản cố định của công ty:**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Giá trị khái toán	Ghi chú
I	Trả nợ gốc vay (nếu có)	0	
II	Đầu tư xây dựng	3.746.600.000	
1	Công trình: Xây dựng hệ thống mương thoát nước, sân và đường nội bộ khu văn phòng làm việc của công ty tại nhà máy	1.045.000.000	



STT	Nội dung	Giá trị khái toán	Ghi chú
2	Công trình: Xây dựng hàng rào quanh diện tích đất của NMTĐ Đrây H'Linh 2 - Giai đoạn 1 (Giá trị khái toán: 1.228 mét x 2.200.000 đồng/mét)	2.701.600.000	
<b>III</b>	<b>Mua sắm tài sản cố định phục vụ SXKD</b>	<b>275.000.000</b>	
1	Mua sắm nội thất khu văn phòng thuộc công trình: Mở rộng nhà làm việc NMTĐ Đrây H'Linh 2 (Giá trị: 5 phòng x 55.000.000 đồng/phòng)	275.000.000	
<b>IV</b>	<b>Khác</b>	<b>500.000.000</b>	
1	Chi phí thực hiện chuyển đổi số (dự kiến thực hiện trong năm 2022)	500.000.000	
	<b>TỔNG CỘNG: (I+II+III+IV)</b>	<b>4.521.600.000</b>	

*Bằng chữ:* Bốn tỷ, năm trăm hai mươi một triệu, sáu trăm nghìn đồng

***Phân biểu quyết:***

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết

**Điều 10: Thông qua việc thực hiện Giao dịch với đối tượng có liên quan.**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty CP Thủy điện - Điện lực 3;*

*Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện sản xuất kinh doanh hiện tại của Công ty;*

Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua giao dịch bán điện thương phẩm trong năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 cho Tổng Công ty Điện lực miền Trung theo Hợp đồng mua bán điện số 05/2011/Đrây H'Linh 2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3, ngày 31/05/2011 với giá bán điện được quy định tại Quyết định số 131/QĐ-BCT, ngày 28/01/2022 của Bộ Công thương về Ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2022.

***Phân biểu quyết:***

- Tán thành : 5.567.090 Cổ phần chiếm 100,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không ý kiến : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không hợp lệ : 0 Cổ phần chiếm 0,00% số cổ phần có quyền biểu quyết



**Nơi nhận:**

- Đại hội đồng cổ đông;
- UBCKNN, Sở GD&ĐTTPHCM; (để CBTT)
- Trung tâm Lưu ký CK;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Giám đốc;
- Website: [www.pc3hp.com.vn](http://www.pc3hp.com.vn);
- Lưu: VT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Nguyễn Văn Đức**



**PHỤ LỤC I: BẢNG CHI TIẾT VỀ TỔNG KẾ HOẠCH CHI PHÍ NĂM 2022***(Phụ lục kèm Nghị quyết số 15 - NQ/PC3HP.Co-ĐHCD, ngày 15/04/2022)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2021	% KH 2022/ TH 2021	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Các khoản thuế, phí, lệ phí.</b>	<b>10.331.782.000</b>	<b>11.171.234.420</b>	<b>92,49</b>	
1.1	Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000		
1.2	Thuế tài nguyên nước	6.758.595.000	7.401.988.820		
1.3	Phí dịch vụ môi trường rừng	2.610.000.000	2.858.462.568		
1.4	Phí cấp quyền khai thác nước mặt	860.187.000	860.187.000		
1.5	Tiền thuê đất	100.000.000	47.596.032		
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>2.100.000.000</b>	<b>2.114.512.456</b>	<b>99,31</b>	
2.1	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.100.000.000	2.114.512.456		
<b>3</b>	<b>Duy tu bảo dưỡng và thí nghiệm định kỳ hàng năm</b>	<b>3.953.600.000</b>	<b>3.903.493.892</b>	<b>101,28</b>	
3.1	Thí nghiệm định kỳ nhà máy và trạm biến áp	600.000.000	606.274.417		
3.2	Bảo dưỡng thiết bị chính 2 tổ máy nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2	1.170.000.000	1.158.637.293		
3.3	Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ các thiết bị nâng nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2	150.000.000	109.933.636		
3.4	Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ các thiết bị phụ trợ nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2	480.000.000	468.636.364		
3.5	Bảo dưỡng định kỳ trạm biến áp và đường dây 35kV nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 2	180.000.000	0		
3.6	Bộ nạp ắc quy và mô đun giám sát	78.000.000	0		Phân phân bổ năm thứ 2
3.7	Chi phí thay hệ thống ắc quy số 1 (=321.266.000 đồng)	53.600.000	0		Phân phân bổ năm cuối
3.8	Nạo vét kênh, bể áp lực, cửa nhận nước và sửa phao chắn rác	350.000.000	16.818.182		
3.9	Kiểm định định kỳ TU, TI hệ thống đo đếm điện năng	80.000.000	0		
3.10	Bảo dưỡng hệ thống Scada định kỳ	70.000.000	0		
3.11	Vật tư thay thế và cài tạo một số thiết bị	742.000.000	95.964.000		
	<i>Bom trục vít (G7) (Dự toán = 800.000.000 đ - Phân bổ 03 năm)</i>	<i>267.000.000</i>			<i>Phân phân bổ năm thứ 1-Dự kiến 6 tháng</i>
	<i>AC Servo Driver (02 bộ)</i>	<i>50.000.000</i>			
	<i>PLC CMM321</i>	<i>100.000.000</i>			
	<i>SDZ 210</i>	<i>300.000.000</i>			
	<i>Chổi than (100 cái)</i>	<i>25.000.000</i>			
<b>4</b>	<b>Vật tư thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất</b>	<b>594.125.000</b>	<b>365.289.713</b>	<b>162,64</b>	
4.1	Chi phí NVL (xăng, dầu máy các loại)	361.525.000	159.667.000		
	<i>- Dầu tuabin X46 (Quý I: 627 lít; Quý II: 836 lít; Quý III: 2.090 lít; Quý IV: 627 lít)</i>	<i>334.400.000</i>	<i>159.667.000</i>		



STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2021	% KH 2022/ TH 2021	Ghi chú
	- Dầu máy nén khí cao áp (5 lít/tháng)	18.000.000	0		
	- Xăng vận hành máy phát điện, máy bơm nước dự phòng	9.125.000	0		
4.2	Vật tư thiết bị dự phòng khác	152.600.000	205.622.713		
	- 01 van tổ hợp TZHF40 (dự toán = 180 triệu đồng; phân bổ 36 tháng)	45.000.000			Phân phân bổ năm thứ 1
	- 01 cụm đồng bộ van điều khiển và van phân phối từ điều tốc (dự toán = 525 triệu đồng; phân bổ 36 tháng)	87.600.000			Phân phân bổ năm thứ 1
	- 01 bộ van giảm áp DN150 loại SL200X (dự toán = 60 triệu đồng; phân bổ 36 tháng)	20.000.000			Phân phân bổ năm thứ 1
4.3	Bộ lọc của máy lọc dầu (2 bộ)	30.000.000	0		
4.4	Ổ bi các loại	30.000.000	0		
4.5	Sin, gioăng phớt các loại	10.000.000	0		
4.6	Công cụ, dụng cụ cơ khí	10.000.000	0		
<b>5</b>	<b>An toàn - Vệ sinh lao động</b>	<b>446.000.000</b>	<b>499.989.236</b>	<b>89,20</b>	
5.1	Chi phí kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT	50.000.000	22.970.000		
5.2	Trang phục + Trang bị bảo vệ cá nhân	230.000.000	337.846.436		
5.3	Trang cụ an toàn	40.000.000	52.943.000		Mua bổ sung và thay thế các trang cụ hết hạn sử dụng
5.4	Trang bị từ sơ cứu y tế cơ quan	32.000.000	0		
5.5	Đo kiểm môi trường lao động định kỳ	26.000.000	22.256.000		
5.6	Khám sức khỏe định kỳ	50.000.000	38.573.800		
5.7	Chi phí huấn luyện an toàn định kỳ (thuê đơn vị ngoài)	18.000.000	25.400.000		
<b>6</b>	<b>Chi phí PCCC</b>	<b>130.800.000</b>	<b>90.221.393</b>	<b>144,98</b>	
6.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm và kiểm định định kỳ hệ thống PCCC	50.000.000	27.069.152		
6.2	Huấn luyện và diễn tập PCCC	40.800.000	36.866.182		
6.3	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (theo thực tế)	40.000.000	26.286.059		
<b>7</b>	<b>Chi phí phòng chống bão lụt và bảo vệ an toàn đập</b>	<b>300.000.000</b>	<b>130.039.731</b>	<b>230,70</b>	
<b>8</b>	<b>Chi phí bảo vệ môi trường</b>	<b>273.000.000</b>	<b>133.841.864</b>	<b>203,97</b>	
8.1	Giám sát môi trường và xử lý chất thải nguy hại	198.000.000	133.841.864		
8.2	Trồng cây bổ sung bãi thải đất đá	75.000.000	0		
<b>9</b>	<b>Chi phí biên soạn tài liệu, bồi huấn và tổ chức thi nâng bậc</b>	<b>65.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	
<b>10</b>	<b>Điện mua ngoài phục vụ sản xuất (ước theo năm 2021)</b>	<b>529.680.000</b>	<b>596.546.770</b>	<b>88,79</b>	
<b>11</b>	<b>Quỹ tiền lương gồm: Quỹ lương Người lao động, Quỹ lương Viên chức quản lý, Chế độ ATĐ</b>	<b>12.515.418.000</b>	<b>13.135.987.756</b>	<b>95,28</b>	



STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2021	% KH 2022/ TH 2021	Ghi chú
<b>12</b>	<b>Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ</b>	<b>1.276.317.000</b>	<b>901.161.727</b>	<b>141,63</b>	
12.1	BHXH, BHYT và BHTN = (21,5% x 2.650.000 x 4,34 x 12 tháng x 32người) + (21,5% x 2.650.000 x 7,13 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,78 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,21 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,08 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 5,73 x 12 tháng)	1.167.828.000	822.764.127		
12.2	Kinh phí công đoàn (2% x Tổng quỹ lương đóng BHXH)	108.489.000	78.397.600		
<b>13</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>460.000.000</b>	<b>185.218.090</b>	<b>248,36</b>	
<b>14</b>	<b>Nhiên liệu cho xe đi công tác, phục vụ nhiệm vụ khác, công tác sửa chữa, và đại tu (theo số liệu thực tế)</b>	<b>361.240.000</b>	<b>320.244.386</b>	<b>112,80</b>	
14.1	Xăng 02 xe (trung bình mỗi ngày 180Km x 30 ngày x 12 tháng + Nhiệm vụ khác 700Km/tháng x 12 tháng)	307.440.000	269.345.438		
14.2	Mua bảo hiểm 02 ô tô (theo hợp đồng thực tế)	25.000.000	20.390.129		
14.3	Vé cầu đường: 12 tháng x 400.000đ/tháng	4.800.000	2.515.000		
14.4	Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng 2 xe ô tô: 12 tháng x 1.000.000 đ/tháng x 02 xe	24.000.000	27.993.819		
<b>15</b>	<b>Nghiệp vụ, văn phòng phí (theo số liệu thực tế)</b>	<b>212.000.000</b>	<b>198.196.664</b>	<b>106,96</b>	
15.1	Điện thoại cố định, fax của Công ty (4 Máy x 100.000 đồng/ tháng x 12 tháng) + Internet	16.800.000	14.435.645		
15.2	Điện thoại của Chủ tịch HĐQT Công ty: 1.000.000 đồng/tháng x 12 tháng	12.000.000	12.000.000		
15.3	Điện thoại của Ủy viên HĐQT và Thư ký Công ty: [(400.000 đồng/tháng x 5 người) x 12 tháng	24.000.000	24.000.000		
15.4	Điện thoại của Trưởng BKS, UV BKS: 3 người x 400.000 đồng/tháng x 12 tháng	14.400.000	14.400.000		
15.5	Điện thoại của Giám đốc: 1.000.000 đồng/ tháng x 12 tháng	12.000.000	12.000.000		
15.6	Điện thoại của Phó Giám đốc, Kế Toán trưởng, P. Quản đốc PX: (2 máy x 500.000 đồng + 1 máy x 400.000 đồng) x 12 tháng	16.800.000	16.800.000		
15.7	Văn phòng phẩm: Giấy, bút, mực máy in... (6.000.000đ/tháng x 12 tháng)	72.000.000	65.500.000		
15.8	Bưu kiện, phát chuyển nhanh, tem thư, phong bì (2.000.000 đồng/tháng x 12 tháng)	24.000.000	27.061.019		
15.9	Tài liệu nghiên cứu	20.000.000	12.000.000		
<b>16</b>	<b>Mua sắm bổ sung và sửa chữa bảo dưỡng trang thiết bị văn phòng</b>	<b>70.000.000</b>	<b>141.384.656</b>	<b>49,51</b>	
<b>17</b>	<b>Chi phí tiền ăn giữa ca (34 người x 730.000 đồng/tháng x 12 tháng)</b>	<b>297.840.000</b>	<b>296.416.000</b>	<b>100,48</b>	
<b>18</b>	<b>Chi phí cho công tác chứng khoán</b>	<b>110.000.000</b>	<b>122.500.000</b>	<b>89,80</b>	
18.1	Phí tư vấn công bố thông tin	15.000.000	15.000.000		

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2021	% KH 2022/TH 2021	Ghi chú
18.2	Phí quản lý công ty niêm yết hàng năm	15.000.000	15.000.000		
18.3	Phí tư vấn làm báo cáo thường niên	20.000.000	40.000.000		
18.4	Phí thực hiện quyền (4 lần x 15.000.000 đồng/lần)	60.000.000	52.500.000		
<b>19</b>	<b>Các công tác khác</b>	<b>898.000.000</b>	<b>1.073.949.128</b>	<b>83,62</b>	
19.1	Phí chuyển thanh toán tiền	50.000.000	30.037.835		
19.2	Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính bán niên và năm	60.000.000	75.000.000		
19.3	Chi phí thuê Kiểm toán nội bộ (theo thực tế hợp đồng)	40.000.000	0		
19.3	Chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ, học tập	70.000.000	25.400.000		
19.4	Tiếp khách, hội nghị, họp HĐQT	240.000.000	121.818.090		
19.5	Đại hội cổ đông (Mỗi năm 1 lần)	120.000.000	105.000.000		
19.6	Các công tác khác của Ban Điều hành	180.000.000	120.000.000		
19.7	Phí đăng báo, đài	14.000.000	40.000.000		
19.8	Nước uống tại Công ty (25.000 đồng/Bình 20 lít x 80 Bình/tháng x 12 tháng)	24.000.000	26.566.203		
19.9	Chi phí cho công tác phòng chống dịch COVID-19	100.000.000	530.127.000		
<b>20</b>	<b>Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký</b>	<b>507.120.000</b>	<b>516.000.000</b>	<b>98,28</b>	
<b>21</b>	<b>Thù lao Người quản trị công ty (2.000.000/tháng)</b>	<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>	<b>100,00</b>	
<b>22</b>	<b>Sửa chữa một số TSCĐ khác</b>	<b>630.000.000</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	
22.1	Sửa chữa mái, sửa nền và sơn lại nhà vận hành NMTĐ Đrây H'Linh 2 (tạm tính và phân bổ 05 năm)	480.000.000	0		Phân phân bổ năm thứ 1
22.2	Nắn đường dân sinh qua khu đất NMTĐ Đrây H'Linh 2 (Tạm tính)	150.000.000	0		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.085.922.000</b>	<b>35.920.227.882</b>	<b>100,46</b>	

**Bảng chữ:** Ba mươi sáu tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng